

Phụ lục 1
BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN, DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ - GPMB

Dự án: Khu dân cư xóm Gò Cao 1

(Kèm theo Quyết định số 1369/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Đồng Hỷ)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên chủ sử dụng đất	Các khoản bồi thường				Các khoản hỗ trợ				Thưởng bàn giao mặt bằng đất ở trước thời hạn	Thưởng BGMB đất nông nghiệp trước thời hạn	Tổng cộng
		Đất ở	Đất nông nghiệp	Cây trồng	Tài sản	Chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Ổn định đời sống	Ổn định sản xuất	Bồi thường, hỗ trợ di chuyển tài sản			
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=3+...+12
1	Lý Phan Anh	47.520.000	148.500.000	270.000	811.645.877	17.010.000	20.260.800	900.000	10.000.000	20.000.000	450.000	1.076.556.677
	Tổng	47.520.000	148.500.000	270.000	811.645.877	17.010.000	20.260.800	900.000	10.000.000	20.000.000	450.000	1.076.556.677

Phụ lục 2
THÔNG TIN CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

Dự án: Khu dân cư xóm Gò Cao 1

(Kèm theo Quyết định số 1369/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Đồng Hỷ)

TT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình/cá nhân)	Số Căn cước công dân	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất thu hồi
1	2	3	4	5
1	Lý Phan Anh	019083001115	Xóm Gò Cao, xã Đồng Hỷ	Xóm Gò Cao, xã Đồng Hỷ

Phụ lục 3
TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ VỀ ĐẤT CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Dự án: Khu dân cư xóm Gò Cao 1

(Kèm theo Quyết định số 1369/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Đồng Hỷ)

TT	Họ và tên	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Tình pháp lý về đất
1	2	3	4	5	6	7
1	Lý Phan Anh			104,4		
		11	555	104,40	ONT+CLN	Đã được cấp GCN QSD đất
	Tổng cộng			104,4		

Phụ lục 4

PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG ĐẤT Ở

Dự án: Khu dân cư xóm Gò Cao 1

(Kèm theo Quyết định số 1369/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Đồng Hỷ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên chủ sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích	Loại đất	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
1	Lý Phan Anh	11	555	14,4	ONT	3.300.000	47.520.000
	Tổng cộng			14,4			47.520.000

Phụ lục 5

DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP, HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM, HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH SẢN XUẤT

Dự án: Khu dân cư xóm Gò Cao 1

(Kèm theo Quyết định số 1369/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Đồng Hỷ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên chủ sử dụng	Số tờ BĐ	Số thửa	Diện tích m2	Loại đất	Bồi thường đất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ ổn định sản xuất		Thưởng bàn giao mặt bằng đất nông nghiệp trước thời hạn		Tổng cộng	
						Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền		
1	Lý Phan Anh			90,0			148.500.000		17.010.000		900.000		450.000	166.860.000	
"	"	11	555	90,0	CLN	1.650.000	148.500.000	189.000	17.010.000	10.000	900.000	5.000	450.000	166.860.000	
	TỔNG CỘNG							148.500.000		17.010.000		900.000		450.000	166.860.000

Phụ lục 6
PHƯƠNG ÁN, DỰ TOÁN, BỒI THƯỜNG DI CHUYỂN CHỖ TÀI SẢN
Dự án: Khu dân cư xóm Gò Cao 1

(Kèm theo Quyết định số 1369/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Đồng Hỷ)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Bồi thường chi phí di chuyển	Tổng tiền
1	Lý Phan Anh	Xóm Gò Cao, xã Đồng Hỷ	10.000.000	10.000.000
	Tổng		10.000.000	10.000.000

Phụ lục 7
DỰ TOÁN HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG

Dự án: Khu dân cư xóm Gò Cao 1

(Kèm theo Quyết định số 1369/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Đồng Hỷ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Họ và tên	Tổng diện tích đất đang sử dụng	Tổng diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Tỷ lệ đất nông nghiệp thu hồi	Số nhân khẩu nông nghiệp của hộ gia đình	Số tháng hỗ trợ	Hỗ trợ ổn định đời sống	
1	2	3	4	6	7	8	9=562.800x8x7	
1	Lý Phan Anh	90,0	84,4	>70%	3	12	20.260.800	
	Tổng cộng							20.260.800

Phụ lục 8
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT
Dự án: Khu dân cư xóm Gò Cao 1

(Kèm theo Quyết định số 1369/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Đồng Hỷ)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Danh mục	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Hệ số (%)	Đơn giá	Thành tiền đồng	Tổng
1	Lý Phan Anh							270.000
*	Cây trồng trên thửa số 555, tờ bản đồ số 11							
-	Lộc vùng trồng đất	Cây	Cây có đường kính > 20cm đến ≤ 50cm	1	100%	244.000	244.000	
-	Cây trồng chậu	chậu	Cây trồng chậu có ĐK >30Cm đến 50Cm	4	100%	6.500	26.000	
	Tổng cộng						270.000	270.000

PHỤ LỤC 9
PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG TÀI SẢN, VẬT KIẾN TRÚC

Dự án: Khu dân cư xóm Gò Cao 1

(Kèm theo Quyết định số 1369/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Đồng Hỷ)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Danh mục	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Tổng cộng
1	Lý Phan Anh							811.645.877
*	Tài sản trên thửa số 555, tờ bản đồ số 11, loại đất ONT							
*	Tài sản bị ảnh hưởng nằm trong chỉ giới quy hoạch							
*	Nhà 2 tầng xây gạch chỉ, tường dày 220, tường cao 7,3m, mái bằng bê tông cốt thép, móng xây đá, có hệ thống cấp điện, có công trình vệ sinh khép kín							
-	Diện tích xây dựng	m2	2,9*4,65	13,49	100%	6.515.000	87.854.775	
*	Giảm trừ khối lượng xây tường hụi							
-	Khối xây gạch chỉ	m3	(2,9+4,65+2,9)*0,22*0,2	2,09	100%	(1.560.000)	(3.260.400)	
-	Diện tích trát + quét vôi ve	m2	(2,9+4,65+2,9)*0,2	2,09	100%	(103.000)	(215.270)	
-	Nền lát gạch liên doanh kích thước 40x40	m2	4,2*2+1,8*4,65+0,3*4,65*2+0,15*4,65*2+0,23*4,65*2	23,09	100%	199.000	4.595.706	
-	Cửa chính pano kính gỗ chò chỉ	m2	1,1*2,3*2	5,06	100%	2.110.000	10.676.600	
-	Khuôn cửa gỗ nghiêng KT 250x60 mm	md	2,8*2+0,5*2+2,35*2	11,30	100%	759.000	8.576.700	
-	Nẹp Khuôn cửa gỗ dôi	md	2,8*4+2,35*2	15,90	100%	26.000	413.400	
-	Lắp dựng khuôn cửa đơn	md	2,8*2+0,5*2+2,35*2	11,30	100%	50.000	565.000	
-	Lắp cửa vào khuôn	m2	1,1*2,3*2	5,06	100%	74.000	374.440	
*	Giảm trừ khối xây tường cửa							
-	Khối xây gạch chỉ	m3	1,1*2,3*0,22*2	1,11	100%	(1.560.000)	(1.736.592)	
-	Diện tích trát + quét vôi ve	m2	1,1*2,3*2*2	10,12	100%	(103.000)	(1.042.360)	
-	Ô thoáng kính trắng đập cầu dày 3mm	m2	0,35*2,2	0,77	100%	70.700	54.439	
-	Phào chỉ trang trí	m2	1,9*2+4,2*2+1,65*2+4,3*2	24,10	100%	37.000	891.700	
-	Sơn tường + trần (sơn chống thấm)	m2	1,9*4,2+1,65*4,3+1,6*1,15*2+0,85*4,65	22,71	100%	128.000	2.906.560	

TT	Danh mục	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Tổng cộng
-	Giảm trừ diện tích quét vôi ve	m2	1,9*4,2+1,65*4,3+1,6*1,15*2+0,85*4,65	22,71	100%	(11.000)	(249.783)	
*	Công tác cấp thoát nước tầng 1	m2	4,3*2	8,60	100%	137.000	1.178.200	
*	Phòng ngủ tầng 2							
-	Nền lát gạch liên doanh 60x60	m2	1,35*4,2	5,67	100%	237.000	1.343.790	
-	Cửa đi khung nhôm hãng AUSTDOOR hệ Topall 55 mở quay 1 cánh kt 42,9x90,1x1,1 mm	m2	0,98*1,9	1,86	100%	1.800.000	3.351.600	
*	Giảm trừ khối xây tường cửa							
-	Khối xây gạch chỉ	m3	0,98*1,9*0,22	0,41	100%	(1.560.000)	(639.038)	
-	Diện tích trát + quét vôi ve	m2	0,98*1,9*2	3,72	100%	(103.000)	(383.572)	
-	Sơn tường + trần (sơn chống thấm)	m2	1,35*3,3*2+4,2*3,3-0,98*1,9+1,35*4,2	26,58	100%	128.000	3.401.984	
-	Giảm trừ diện tích quét vôi ve	m2	1,35*3,3*2+4,2*3,3-0,98*1,9+1,35*4,2	26,58	100%	(11.000)	(292.358)	
*	Phòng thờ							
-	Nền lát gạch liên doanh 60x60	m2	3,25*2,45	7,96	100%	237.000	1.887.113	
-	Cửa đi khung nhôm hãng AUSTDOOR hệ Topall 55 mở quay 1 cánh kt 42,9x90,1x1,1 mm	m2	0,72*1,92	1,38	100%	1.800.000	2.488.320	
-	Cửa sổ mở lùa 2 cánh khung nhôm kính hãng AUSTDOOR hệ Topal 55 kt 28x70x1,1mm	m2	1,5*1,8	2,70	100%	1.700.000	4.590.000	
*	Giảm trừ khối xây tường cửa							
-	Khối xây gạch chỉ	m3	0,72*1,92*0,22+1,5*1,8*0,22	0,90	100%	(1.560.000)	(1.401.080)	
-	Diện tích trát + quét vôi ve	m2	0,72*1,92*2+1,5*1,8*2	8,16	100%	(103.000)	(840.974)	
-	Sen hoa sắt vuông, lan can cửa sổ kt 14x14, kc 150x200 mm	m2	1,5*1,8	2,70	100%	662.000	1.787.400	
-	Sơn tường + trần (mặt trong và mặt ngoài), sơn chống thấm	m2	3,25*2,45+3,3*(3,25+2,45)*2-1,5*1,8-0,72*1,92+3,3*(3,25+2,45)-1,5*1,8-0,72*1,92	56,23	100%	128.000	7.197.146	

TT	Danh mục	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Tổng cộng
-	Giảm trừ diện tích quét vôi ve	m2	$3,25*2,45+3,3*(3,25+2,45)*2-1,5*1,8-0,72*1,92+3,3*(3,25+2,45)-1,5*1,8-0,72*1,92$	56,23	100%	(11.000)	(618.505)	
*	Khu mái hiên							
-	Nền lát gạch liên doanh 60x60	m2	1,05*2,5	2,63	100%	237.000	622.125	
-	Lan can sắt vuông bằng ống thép mạ kẽm	m2	0,98*(1,8+1,1)	2,84	100%	653.000	1.855.826	
-	Sơn tường + trần (sơn chống thấm)	m2	$3,3*(3,25+2,45)-1,5*1,8-0,72*1,92+1,05*2,5+1,05*1,4+3,3*0,8$	21,46	100%	128.000	2.747.213	
-	Giảm trừ diện tích quét vôi ve	m2	$3,3*(3,25+2,45)-1,5*1,8-0,72*1,92+1,05*2,5+1,05*1,4+3,3*0,8$	21,46	100%	(11.000)	(236.089)	
*	Công tác cấp thoát nước tầng 2	m2	3,8*4,3	16,34	100%	92.000	1.503.280	
*	Sân thượng							
-	Hàng rào sen hoa sắt vuông kt 10x10, kc 100x200 mm	m2	$1,7*1,05*2+1,05*1,5*2$	6,72	100%	484.000	3.252.480	
-	Bó mái xây gạch silicat (trát 2 mặt)	m3	$0,1*0,2*2,3*2+0,1*0,95*4,65$	0,53	100%	1.292.000	689.605	
-	Diện tích trát	m2	$0,2*2,3*2*2+0,95*4,65*2$	10,68	100%	92.000	982.100	
-	Mái hiên bê tông cốt thép	m2	$1,7*4,65*2$	15,81	100%	1.950.000	30.829.500	
-	thấm)	m2	$0,95*4,65$	4,42	100%	128.000	565.440	
-	Giảm trừ diện tích quét vôi ve	m2	$0,95*4,65$	4,42	100%	(11.000)	(48.593)	
-	Vách tôn sân thượng	m2	$0,3*(1,7+1,5)*2+0,3*4,65$	3,32	100%	210.000	696.150	
*	Công tác làm mái							
-	Mái lợp tôn U80x40x3mm	m2	$3,2*3,2*2+1,4*2,4$	23,84	100%	350.000	8.344.000	
-	Máng inox 201 thoát nước	m2	$(3,2+3,2+4,8)*0,5$	5,60	100%	200.000	1.120.000	
-	Hệ thống cấp điện		5% giá trị công trình nhà				9.318.899	
*	Khu sân							
-	Bậc lên xuống gạch chi	m3	$0,3*0,35*4,6+0,3*0,2*4,6$	0,76	100%	1.560.000	1.184.040	
-	Nền lát gạch đất nung 40x40	m2	7,1*6	42,60	100%	207.000	8.818.200	
-	Tường rào xây gạch chi (trát 2 mặt + có móng đá, sâu 0,5m + khối đào đất)	m3	$0,15*1,73*7,3+0,15*1,86*3,8$	2,95	100%	1.560.000	4.609.098	
-	Móng tường rào xây đá hộc	m3	$0,5*0,4*(7,3+3,8)$	2,22	100%	1.146.000	2.544.120	

TT	Danh mục	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Tổng cộng
-	Diện tích trát	m2	$(1,73*7,3+1,86*3,8)*2$	39,39	100%	92.000	3.624.248	
-	Khô đào đất	m3	$0,5*0,4*(7,3+3,8)$	2,22	100%	111.000	246.420	
-	Nền láng vữa xi măng	m2	$2,6*5,2$	13,52	100%	52.000	703.040	
-	Bô bờ xây gạch chỉ	m3	$0,1*0,09*3,75$	0,03	100%	1.755.000	59.231	
-	Tường rào xây gạch chỉ (trát 2 mặt + có móng đá + khô đào đất)	m3	$0,11*1,7*6,9$	1,29	100%	1.755.000	2.264.477	
-	Móng đá học	m3	$0,5*6,9*0,4$	1,38	100%	1.146.000	1.581.480	
-	Diện tích trát	m2	$(1,7*6,9)*2$	23,46	100%	92.000	2.158.320	
-	Khô đào đất	m3	$0,4*6,9*0,5$	1,38	100%	111.000	153.180	
-	Trụ tường xây gạch chỉ (có trát + móng đá + Khô đào đất)	m3	$0,36*0,2*1,7$	0,12	100%	1.560.000	190.944	
-	Móng đá học	m3	$0,5*0,3*1,7$	0,26	100%	1.146.000	292.230	
-	Diện tích trát	m2	$0,36*1,7*2$	1,22	100%	92.000	112.608	
-	Khô đào đất	m3	$0,5*0,3*1,7$	0,26	100%	111.000	28.305	
*	Bê nước xây gạch chỉ	m3	$0,13*0,55*(1,15*2+2,15)$	0,32	100%	1.560.000	496.353	
-	Ôp tường gạch liên doanh 30x30	m2	$0,55*(1,15*2+2,15)*2$	4,90	100%	335.000	1.639.825	
-	Bô bờ xây gạch silicat có móng sâu 0,5m + KĐĐ	m3	$0,15*0,72*4,5*2$	0,97	100%	1.292.000	1.255.824	
-	Móng xây gạch silicat	m3	$0,2*0,5*4,5*2$	0,90	100%	1.360.000	1.224.000	
-	Khô đào đất	m3	$0,2*4,5*2$	1,80	100%	111.000	199.800	
-	Nền láng vữa xi măng	m2	$1,35*4,5$	6,08	100%	52.000	315.900	
-	Trụ tường rào xây gạch chỉ (có trát + móng đá sâu 0,5m + Khô đào đất)	m3	$0,36*0,2*1,6*3$	0,35	100%	1.560.000	539.136	
-	Móng xây đá học	m3	$0,4*0,3*0,5*3$	0,18	100%	1.146.000	206.280	
-	Diện tích trát	m2	$0,36*1,6*3+0,2*1,6*2*3$	3,65	100%	92.000	335.616	
-	Khô đào đất	m3	$0,4*0,3*0,5*3$	0,18	100%	111.000	19.980	
*	Tài sản bị ảnh hưởng nằm ngoài phạm vi dự án trên phần diện tích còn lại của gia đình (kích thước 10m tính từ cọc GPMB trở vào)							
*	Nhà 2 tầng xây gạch chỉ, tường dày 220, tường cao 7,3m, mái bằng bê tông cốt thép, có hệ thống cấp điện, có công trình vệ sinh khép kín							
-	Diện tích xây dựng	m2	$4,65*10$	46,50	100%	6.515.000	302.947.500	
*	Giảm trừ khối lượng xây tường hüt							
-	Khô xây gạch chỉ	m3	$(10+10+4,65)*0,22*0,2$	1,08	100%	(1.560.000)	(1.691.976)	
-	Diện tích trát + quét vôi ve	m2	$(10+10+4,65)*0,2*2$	9,86	100%	(103.000)	(1.015.580)	

TT	Danh mục	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Tổng cộng
			2,9*0,63-					
-	Bàn thái ốp đá granit	m2	(0,35*0,68+0,73*0,43)+1,78*0,63+0,9*0,4	2,76	100%	500.000	1.378.250	
-	Ốp tường gạch liên doanh 30x40	m2	0,2*0,63+0,5*0,4	0,33	100%	335.000	109.210	
-	Ốp tường gỗ công nghiệp (gỗ nhóm VI)	m2	2,12*2,43+2,35*2,45	10,91	100%	385.000	4.200.004	
-	Bê tông tấm đan bàn thái	m2	2,9*0,63	1,83	100%	317.000	579.159	
-	Trụ bàn thái xây gạch chỉ	m3	0,7*0,63*0,11*4	0,19	100%	1.755.000	340.540	
-	Cửa khung nhôm đôi loan cánh mở	m2	0,7*0,63+0,83*0,75+0,85*0,75	1,70	100%	1.010.000	1.718.010	
-	Chậu rửa	Bộ	Hỗ trợ lắp đặt và tháo dỡ	1,00	100%	136.000	136.000	
-	Nền lát gạch liên doanh kt 40x40	m2	((4,25+3,9)*1,3)/2	5,30	100%	199.000	1.054.203	
-	Cửa đi khung nhôm cánh mở	m2	0,95*2,1	2,00	100%	1.010.000	2.014.950	
-	Diện tích sơn (sơn chống thấm)	m2	1,35*1,5+2,45*2,35+1,7*2,35-0,95*2,1	9,78	100%	128.000	1.252.160	
-	Giảm trừ diện tích quét vôi ve	m2	1,35*1,5+2,45*2,35+1,7*2,35-0,95*2,1	9,78	100%	(11.000)	(107.608)	
*	Phòng ngủ 1							
-	Nền lát gạch LD kt 40x40	m2	3,15*3,15	9,92	100%	199.000	1.974.578	
-	Tường ốp gỗ công nghiệp (gỗ nhóm VI)	m2	2,35*3,15*4-0,9*1,9	27,90	100%	385.000	10.741.500	
-	Cửa đi khung nhôm cánh mở	m2	0,9*1,9	1,71	100%	1.010.000	1.727.100	
*	<i>Giảm trừ khối xây tường cửa</i>							
-	Khối xây gạch chỉ	m3	0,9*1,9*0,22	0,38	100%	(1.560.000)	(586.872)	
-	Diện tích trát + quét vôi ve	m2	0,9*1,9*2	3,42	100%	(103.000)	(352.260)	
-	Diện tích sơn (sơn chống thấm)	m2	3,15*3,15+2,35*3,15*4+((4,25+3,9)*1,3)/2	44,83	100%	128.000	5.738.240	
-	Giảm trừ diện tích quét vôi ve	m2	3,15*3,15+2,35*3,15*4+((4,25+3,9)*1,3)/2	44,83	100%	(11.000)	(493.130)	
-	Phào chỉ trang trí	m2	2*4,2*2	16,80	100%	37.000	621.600	
*	Phòng khách							
			2,35*3,5-					
			0,9*1,9+5,7*2,35+0,9*0,22+(4,4+4,2+4,4)*3,5+1,2*3,35-					
-	Tường ốp gỗ công nghiệp (gỗ nhóm VI)	m2	2,8*2,35+1,2*1,1+2,3*2,3	69,66	100%	385.000	26.818.330	
-	Cửa khung nhôm kính trắng	m2	1,1*0,8+2*0,5	1,88	100%	1.010.000	1.898.800	

TT	Danh mục	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Tổng cộng
-	Diện tích sơn (sơn chống thấm)	m2	$2,35*3,5-$ $0,9*1,9+5,7*2,35+0,9*0,2+2,5*3,5*$ $2+1,2*3,35-$ $1,2*3,35+1,2*1,1+0,6*4,2+1,95*4,2$ $+0,25*4+3,2*2+0,9*5,7+1,05*3,6+1$ $,1*1+0,8*1,1+0,5*2+3,3*3,5-$ $0,8*1,1-0,5*2+3,4*7$	102,4	100%	128.000	13.104.640	
-	Giảm trừ diện tích quét vôi ve	m2	$2,35*3,5-$ $0,9*1,9+5,7*2,35+0,9*0,2+2,5*3,5$ $*2+1,2*3,35-$ $1,2*3,35+1,2*1,1+0,6*4,2+1,95*4,$ $2+0,25*4+3,2*2+0,9*5,7+1,05*3,6$ $+1,1*1+0,8*1,1+0,5*2+3,3*3,5-$ $0,8*1,1-0,5*2+3,4*7$	102,4	100%	(11.000)	(1.126.180)	
-	Nền lát gạch LD kt 40x40	m2	$4,4*4,2+0,9*3,5$	21,63	100%	199.000	4.304.370	
*	Công tác cấp thoát nước tầng 1	m2	$10*4,3$	43,0	100%	137.000	5.891.000	
* Cầu thang								
-	Bậc cầu thang lát đá granit	m2	$0,48*1,06*17+2,25*0,98*2$	13,06	100%	692.000	9.037.243	
-	Lan can cầu thang tầng 1 bằng inox	m	$2,75+2,8+0,85+2,2+0,9$	9,50	100%	1.450.000	13.775.000	
* Phòng ngủ 2								
-	Nền lát gạch LD kt 40x40	m2	$((4,25+3,9)*1,3)/2$	5,30	100%	199.000	1.054.203	
-	Tường ốp gỗ công nghiệp (gỗ nhóm VI)	m2	$3,4*(1,3+4,25+1,3)-0,8*1,95$	21,73	100%	385.000	8.366.050	
-	Cửa đi khung nhôm hãng AUSTDOOR hệ Topall 55 mở quay 1 cánh kt 42,9x90,1x1,1 mm	m2m	$0,8*1,95$	1,56	100%	1.800.000	2.808.000	
* Giảm trừ khối xây tường cửa								
-	Khối xây gạch chỉ	m3	$0,8*1,95*0,22$	0,34	100%	(1.560.000)	(535.392)	
-	Diện tích trát + quét vôi ve	m2	$0,8*1,95*2$	3,12	100%	(103.000)	(321.360)	
-	Sơn tường (sơn chống thấm)	m2	$3,4*(1,3+4,25+1,3)-$ $0,8*1,95+((4,25+3,9)*1,3)/2$	27,03	100%	128.000	3.459.520	
-	Giảm trừ diện tích quét vôi ve	m2	$3,4*(1,3+4,25+1,3)-$ $0,8*1,95+((4,25+3,9)*1,3)/2$	27,03	100%	(11.000)	(297.303)	

TT	Danh mục	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Tổng cộng
-	Hàng lang tầng 2 nền lát gạch LD kt 40x40	m2	3,5*0,9	3,15	100%	199.000	626.850	
*	Phòng ngủ 3							
-	Nền lát gạch LD kt 40x40	m2	3,2*3,2	10,24	100%	199.000	2.037.760	
-	Cửa sô khung nhôm cánh mở	m2	0,9*1,1	0,99	100%	1.010.000	999.900	
-	Sơn tường (sơn chống thấm) Sen hoa sắt vuông, lan can cửa sô kt 14x14, kc 150x200 mm	m2	3,2*3,4*4- (0,9*1,1+0,9*1,9)+3,2*3,2	51,06	100%	128.000	6.535.680	
-	Cửa đi khung nhôm hãng AUSTDOOR hệ Topall 55 mở quay 1 cánh kt 42,9x90,1x1,1 mm	m2	0,9*1,1	0,99	100%	662.000	655.380	
-	Cửa đi khung nhôm hãng AUSTDOOR hệ Topall 55 mở quay 1 cánh kt 42,9x90,1x1,1 mm	m2	0,9*1,9	1,71	100%	1.800.000	3.078.000	
*	<i>Giảm trừ khối xây tường cửa</i>							
-	<i>Khối xây gạch chỉ</i>	m3	0,9*1,1*0,22+0,9*1,9*0,22	0,59	100%	(1.560.000)	(926.640)	
-	<i>Diện tích trát + quét vôi ve</i>	m2	0,9*1,1*2+0,9*1,9*2	5,40	100%	(103.000)	(556.200)	
*	Hành lang tầng 2							
-	Tường ốp gỗ công nghiệp (gỗ nhóm VI)	m2	(7,2+5,5+1,2)*2,4-0,9*1,9-0,9*1,9	29,94	100%	385.000	11.526.900	
-	Sơn tường (sơn chống thấm)	m2	(7,2+5,5+1,2)*3,4-0,9*1,9-0,9*1,9+ 7,2*0,9+1,3*0,9*4	55,00	100%	128.000	7.040.000	
-	<i>Giảm trừ diện tích quét vôi ve</i>	m2	(7,2+5,5+1,2)*3,4-0,9*1,9- 0,9*1,9+ 7,2*0,9+1,3*0,9*4	55,00	100%	(11.000)	(605.000)	
*	Cầu thang tầng 2							
-	Bậc cầu thang lát đá granit	m2	0,48*1,06*8+0,6*1,06*9+2,25*0,98	12,00	100%	692.000	8.303.585	
-	Lan can inox	m	2,8+4,5	7,30	100%	1.450.000	10.585.000	
-	Sơn tường (sơn chống thấm)	m2	3,3*3,2*2+3,2*2,2+2,2*0,9+2,75*1 +3,2*1+2,15*0,25*5	38,78	100%	128.000	4.963.520	
-	<i>Giảm trừ diện tích quét vôi ve</i>	m2	3,3*3,2*2+3,2*2,2+2,2*0,9+2,75* 1+3,2*1+2,15*0,25*5	38,78	100%	(11.000)	(426.553)	
*	Phòng ngủ 4							
-	Nền lát gạch LD kt 60x60	m2	4,3*3	12,90	100%	237.000	3.057.300	

TT	Danh mục	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Tổng cộng
-	Cửa đi khung nhôm hãng AUSTDOOR hệ Topall 55 mở quay 1 cánh kt 42,9x90,1x1,1 mm	m2	0,9*1,9	1,71	100%	1.800.000	3.078.000	
*	<i>Giảm trừ khối xây tường cửa</i>							
-	<i>Khối xây gạch chỉ</i>	m3	0,9*1,9*0,22	0,38	100%	(1.560.000)	(586.872)	
-	<i>Diện tích trát + quét vôi ve</i>	m2	0,9*1,9*2	3,42	100%	(103.000)	(352.260)	
-	Sơn tường (sơn chống thấm)	m2	4,3*3,3+2*(3*3,3)+(4,3*3)-(0,9*1,9)	45,18	100%	128.000	5.783.040	
-	<i>Giảm trừ diện tích quét vôi ve</i>	m2	4,3*3,3+2*(3*3,3)+(4,3*3)-(0,9*1,9)	45,18	100%	(11.000)	(496.980)	
-	Điều hòa	Bộ	Hỗ trợ lắp đặt và tháo dỡ	2,00	100%	586.000	1.172.000	
-	Tường ốp đá granit tự nhiên	m2	1,2*10	12,00	100%	500.000	6.000.000	
*	Công tác cấp thoát nước tầng 2	m2	10*4,3	43,00	100%	92.000	3.956.000	
-	Hàng rào sen hoa sắt vuông kt 10x10, kc 100x200 mm	m2	1,03*10*2	20,60	100%	484.000	9.970.400	
-	Vách tôn	m2	0,3*10*2+0,7*3,1+0,5*1,1	8,72	100%	210.000	1.831.200	
-	Téc nước 1500L	Téc		1,00	100%	549.000	549.000	
-	Hàng rào khung thép hộp	m2	0,92*(1+2,53+2,15)	5,23	100%	850.000	4.441.760	
-	Trần ván ép	m2	3,3*4,5+1,2*4,5	20,25	100%	258.000	5.224.500	
*	Hệ thống chống sét	Bộ		1,00	100%	9.800.000	9.800.000	
*	Công tác làm mái							
-	Máng inox 201 thoát nước	m2	10*2*0,5	10,00	100%	200.000	2.000.000	
-	Cột chống mái F88,3x1,8mm	md	2,2*2+1*6	10,40	100%	123.552	1.284.941	
-	Mái lợp tôn U80x40x3mm	m2	10*3,2*2	64,00	100%	350.000	22.400.000	
*	Hệ thống cấp điện		5% giá trị công trình nhà				27.673.635	
	Tổng cộng						811.645.877	811.645.877